Công Ty CP Nafoods Group

09.04.2020 15:58

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

PDF SIGNER DEMO VERSION

Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6/12/2019, vốn điều lệ 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2019
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/4/2019
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Diệp Thị Mỹ Hảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Trung Kiên	Phó Giám đốc chuỗi cung ứng	Miễn nhiệm ngày 4/5/2019

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

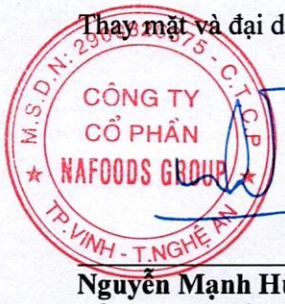
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Số: 46/2020/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 6/4/2020, từ trang 07 đến trang 48 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Hà Nội
Tầng 6, Tòa nhà Việt Á. số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hà Minh Long
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Mai Bình Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI
Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**819.549.786.682**	**595.148.833.705**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**13.898.544.471**	**6.121.936.587**
1. Tiền	111		8.898.544.471	6.121.936.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**5.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**624.919.562.833**	**485.770.427.794**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	397.494.364.978	272.726.210.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.331.220.993	42.367.260.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	31.977.559.277	59.784.284.244
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	141.959.634.069	118.472.241.600
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(7.891.201.555)	(7.627.554.040)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**147.381.405.826**	**83.060.549.856**
1. Hàng tồn kho	141		147.381.405.826	83.060.549.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.350.273.552**	**20.195.919.468**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.017.617.197	1.224.189.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.332.656.355	18.956.744.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	14.985.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**451.982.791.601**	**460.618.711.909**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.400.000.000**	**-**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	1.400.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**359.185.647.692**	**379.238.212.340**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	292.058.968.238	310.648.236.834
- Nguyên giá	*222*		*334.097.698.613*	*331.684.379.618*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(42.038.730.375)*	*(21.036.142.784)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	67.126.679.454	68.589.975.506
- Nguyên giá	*228*		*69.758.553.417*	*69.703.453.505*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.631.873.963)*	*(1.113.477.999)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.978.633.293**	**4.219.409.118**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	17.978.633.293	4.219.409.118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**48.069.890.140**	**58.236.388.626**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		43.513.017.217	57.328.729.373
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.543.127.077)	(3.192.340.747)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.348.620.476**	**18.924.701.825**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	24.494.955.203	18.924.701.825
2. Lợi thế thương mại	269		853.665.273	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.271.532.578.283**	**1.055.767.545.614**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**589.544.680.201**	**559.941.583.931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**464.564.863.005**	**351.292.235.313**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	83.442.500.682	127.153.431.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.991.080.533	4.195.324.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.433.443.453	8.851.438.809
4. Phải trả người lao động	314		3.845.173.669	4.952.870.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.674.348.667	68.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.223.412.696	7.760.424.732
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	340.925.309.968	189.768.599.132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.029.593.337	8.541.964.137
II. Nợ dài hạn	**330**		**124.979.817.196**	**208.649.348.618**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	-	5.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	117.985.028.271	199.101.430.898
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.994.788.925	4.547.917.720
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**681.987.898.082**	**495.825.961.683**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V20**	**681.987.898.082**	**495.825.961.683**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		567.988.450.000	362.997.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*444.399.120.000*	*362.997.820.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*123.589.330.000*	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.473.871.307	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.274.944.365	21.437.607.151
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.684.859.633	90.938.393.396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(27.085.971.114)*	*63.840.061.869*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*47.770.830.747*	*27.098.331.527*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		566.392.777	20.452.761.136
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.271.532.578.283**	**1.055.767.545.614**

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.069.744.494.939**	**607.550.117.720**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.804.010.311	7.326.082.938
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.041.940.484.628**	**600.224.034.782**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	808.889.406.077	460.401.191.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**233.051.078.551**	**139.822.843.670**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.414.699.364	8.847.758.362
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.202.885.069	20.759.143.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*31.981.881.757*	*17.224.616.261*
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		1.212.310.523	(195.565.645)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	110.441.084.205	46.660.597.745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.433.515.112	32.878.650.713
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**52.600.604.052**	**48.176.644.434**
12. Thu nhập khác	31		1.021.554.819	48.232.115
13. Chi phí khác	32		1.199.249.498	2.923.826.447
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(177.694.679)**	**(2.875.594.332)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**52.422.909.373**	**45.301.050.102**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.981.241.755	3.434.661.695
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	2.523.054.330	1.431.892.493
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**47.918.613.288**	**40.434.495.914**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		47.880.755.822	27.098.331.527
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		37.857.466	13.336.164.387
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	623	710
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	623	710

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**52.422.909.373**	**45.301.050.102**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	22.520.983.555	16.450.650.224
- Các khoản dự phòng	03	614.433.845	92.340.747
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(599.540.475)	38.002
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.418.271.108)	(5.511.446.899)
- Chi phí lãi vay	06	31.981.881.757	17.224.616.261
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**103.522.396.947**	**73.557.248.437**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(242.683.931.920)	(47.239.658.116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.320.855.970)	(29.996.679.769)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(39.014.088.501)	95.553.665.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.363.680.924)	(338.664.522)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(4.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.584.593.696)	(17.224.616.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.179.743.770)	(11.349.106.630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.788.665.426)	(1.587.971.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(289.413.163.260)**	**61.374.217.545**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.172.543.170)	(183.687.760.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.799.834.490)	(45.633.676.184)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.164.688.289	101.031.483.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.000.000.000)	(9.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	826.875.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.333.591.463	6.804.648.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(23.474.097.908)**	**(129.758.429.216)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.867.691.307	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại chi phí của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(620.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	955.191.603.616	585.049.473.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(830.453.038.644)	(483.265.292.905)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(928.799.733)	(30.488.011.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**320.677.456.546**	**71.295.549.213**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**7.790.195.378**	**2.911.337.542**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.121.936.587	3.210.637.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.587.494)	(38.002)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**13.898.544.471**	**6.121.936.587**

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6/12/2019, vốn điều lệ 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần..

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;

- Mã chứng khoán: NAF;

- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông; Cổ phiếu Ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 56.798.783 cổ phiếu *(Năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi ba cổ phiếu)*;

+ Cổ phiếu phổ thông: 44.439.912 cổ phiếu *(Bốn mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười hai cổ phiếu)*;

+ Cổ phiếu Ưu đãi: 12.358.933 cổ phiếu *(Mười hai triệu ba trăm năm mươi tám nghìn chín trăm ba mươi ba cổ phiếu)*;

- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 567.987.830.000 đồng *(Năm trăm sáu mươi bảy tỷ chín trăm tám mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);*

(Số lượng và giá trị cổ phiếu niêm yết nhỏ hơn số cổ phiếu và giá trị cổ phiếu trên đăng ký kinh doanh do Công ty đã mua lại 62 cổ phiếu tương đương giá trị 620.000 đồng làm cổ phiếu quỹ)

- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2019 là 531 người, tại ngày 31/12/2018 là 351 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh và nghành nghề sản xuất kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất; kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Mua bán giống cây trồng vật nuôi, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn thực phẩm
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Bán buôn đồ uống. Ngoại trừ kinh doanh rượu, đồ uống có cồn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và hoàn toàn có thể so sánh được.

5. Công ty con và Công ty liên kết

Các Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2019
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,8%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,8%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	85.860.200.000	99,86%

Các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2019
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	50.000.000.000	35%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính Hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) - sau đây được gọi chung là "Tập đoàn". Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

2. Công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các Công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ nào thêm khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được

hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lí của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lí của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kết toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc thiết bị	5 -15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	13 - 16

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Bản quyền công nghệ

Bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm, đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm. Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Công ty trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014 - 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018 - 2026).

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo. Trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới ghi thẳng vào nguồn vốn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chí5nh sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5.745.726.938	4.002.455.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.152.817.533	2.119.481.526
Các khoản tương đương tiền [1]	5.000.000.000	-
Cộng	**13.898.544.471**	**6.121.936.587**

[1] Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh thời hạn từ 5/12/2019 đến 5/01/2020 với lãi suất 4,5%/năm.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [*]	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

[*] Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với thời hạn từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 với lãi suất 6,4%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**397.494.364.978**	**272.726.210.826**
LLC NEGOCIA	30.363.302.538	9.557.394.124
LLC GAS VENTURE	44.987.123.467	6.102.305.748
FLAGFOOD AG	49.603.617.141	63.435.204.423
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	50.842.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	221.698.321.832	193.631.306.531
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**19.800.000**	**20.546.530.613**
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	19.800.000	5.692.393.710
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	14.854.136.903

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**61.331.220.993**	**42.367.260.093**
Công ty Cổ Phần SXTM Xuất Nhập khẩu Sơn Thàn	2.977.618.785	-
Công ty Cổ phần đầu tư Long Huệ	4.962.515.200	-
Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	-	3.774.244.534
Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	-	5.648.524.236
Các đối tượng khác	53.391.087.008	32.944.491.323
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**	**6.827.705.761**
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	-	1.179.181.525
Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	-	5.648.524.236

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**31.977.559.277**	**59.784.284.244**
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	530.720.263
Công ty CP Đầu Tư LMC	3.414.838.739	518.148.935
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	86.836.404	86.836.404
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.426.163.871	23.405.649.953
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	1.463.000.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	35.190.238.885
Các đối tượng khác	17.000.000.000	52.689.804
b. Dài hạn	**1.400.000.000**	**-**
Hoàng Văn Thành	1.400.000.000	-
c. Phải thu cho vay bên liên quan	**10.099.720.538**	**59.213.445.505**
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	35.190.238.885
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.426.163.871	23.405.649.953
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	86.836.404	86.836.404
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	530.720.263

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	**141.959.634.069**	**813.453.748**	**118.472.241.600**	**813.453.748**
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
Ứng trước tiền mua cổ phần	-	-	68.463.280.000	-
Phải thu khác	27.036.774.358	-	30.969.570.037	-
Tạm ứng	113.489.178.371	-	18.170.937.815	-
Ký quỹ, ký cược	620.227.592	-	55.000.000	-
b. Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan	**3.193.877.978**	**-**	**28.512.144.541**	**-**
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.047.096.597	-	3.691.565.240	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	122.962.890	-	78.611.035	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	2.000.000	-	500.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	21.818.491	-	15.215.307	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	24.726.252.959	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	7.313.420.344	235.672.537	7.313.420.344	499.320.052
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	-	4.176.437.050	-
+ Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	*300.000.000*	-	*300.000.000*	-
+ Công ty TNHH Màu xanh Đổi Mới	*1.260.000.000*	-	*1.260.000.000*	-
+ Khách lẻ mua Cây giống	*1.576.983.294*	*235.672.537*	*1.576.983.294*	*499.320.052*
- Phải thu khác	813.453.748	-	813.453.748	-
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	*347.873.081*	-	*347.873.081*	-
+ Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	*65.041.667*	-	*65.041.667*	-
+ Công ty TNHH Màu xanh Đổi Mới	*400.539.000*	-	*400.539.000*	-
Cộng	**8.126.874.092**	**235.672.537**	**8.126.874.092**	**499.320.052**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.187.504.603		26.485.195.196	
Công cụ, dụng cụ	7.687.662.959		2.094.471.348	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.119.824.236		25.267.005.070	
Thành phẩm	59.738.710.585		18.419.714.602	
Hàng hóa	8.696.203.443		10.794.163.640	
Hàng gửi bán	7.951.500.000		-	
Cộng	**147.381.405.826**	**-**	**83.060.549.856**	**-**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**136.746.807.610**	**186.636.126.398**	**6.712.251.700**	**1.589.193.910**	**331.684.379.618**
Số tăng trong kỳ	267.925.915	1.753.877.489	1.053.796	470.169.427	2.493.026.627
Mua trong năm	-	*1.315.265.000*	-	-	*1.315.265.000*
Xây dựng cơ bản hoàn thành	*267.925.915*	*363.279.517*	*1.053.796*	*465.794.767*	*1.098.053.995*
Phân loại	-	*75.332.972*	-	*4.374.660*	*79.707.632*
Số giảm trong kỳ	79.707.632	-	-	-	79.707.632
Phân loại	*79.707.632*	-	-	-	*79.707.632*
Số dư cuối kỳ	**136.935.025.893**	**188.390.003.887**	**6.713.305.496**	**2.059.363.337**	**334.097.698.613**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**10.366.779.334**	**8.364.335.932**	**2.111.901.472**	**193.126.046**	**21.036.142.784**
Số tăng trong kỳ	7.169.761.772	12.872.017.084	748.493.760	212.314.975	21.002.587.591
Khấu hao trong kỳ	*7.169.761.772*	*12.872.017.084*	*748.493.760*	*212.314.975*	*21.002.587.591*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**17.536.541.106**	**21.236.353.016**	**2.860.395.232**	**405.441.021**	**42.038.730.375**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**126.380.028.276**	**178.271.790.466**	**4.600.350.228**	**1.396.067.864**	**310.648.236.834**
Tại ngày cuối kỳ	**119.398.484.787**	**167.153.650.871**	**3.852.910.264**	**1.653.922.316**	**292.058.968.238**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019: 568.992.917 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 274.867.898.855 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền công nghệ	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	115.000.000	569.500.000	69.018.953.505	69.703.453.505
Tăng trong năm	-	-	55.099.912	55.099.912
Mua trong năm			*55.099.912*	*55.099.912*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	115.000.000	569.500.000	69.074.053.417	69.758.553.417
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	79.325.283	113.900.004	920.252.712	1.113.477.999
Tăng trong năm	23.000.004	113.900.004	1.381.495.956	1.518.395.964
Khấu hao trong năm	*23.000.004*	*113.900.004*	*1.381.495.956*	*1.518.395.964*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	102.325.287	227.800.008	2.301.748.668	2.631.873.963
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.674.717	455.599.996	68.098.700.793	68.589.975.506
Tại ngày cuối năm	12.674.713	341.699.992	66.772.304.749	67.126.679.454

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 66.772.304.749 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Vườn ươm chanh leo	1.784.812.955	3.689.702.754
Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả tươi xuất khẩu & Xây dựng viện nghiên cứu cây trồng công nghệ cao & khu nông nghiệp công nghệ cao.	13.190.500.814	-
Hệ thống phần mềm Namis	2.473.613.160	-
Cộng	**17.978.633.293**	**4.219.409.118**

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi lỗ phát sinh
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.994.726.741	(5.273.259)	12.000.000.000	11.995.616.849	(4.383.151)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.996.451.273	(3.548.727)	12.000.000.000	11.996.528.431	(3.471.569)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	-	24.000.000.000	22.028.022.679	(1.971.977.321)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	19.521.839.203	2.021.839.203	10.500.000.000	11.308.561.414	808.561.414
Cộng	**41.500.000.000**	**43.513.017.217**	**2.013.017.217**	**58.500.000.000**	**57.328.729.373**	**(1.171.270.627)**

Giá trị đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính.

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	443.127.077	556.872.923	1.000.000.000	92.340.747	907.659.253
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-
Cộng	**4.100.000.000**	**3.543.127.077**	**556.872.923**	**4.100.000.000**	**3.192.340.747**	**907.659.253**

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	-	-

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**1.017.617.197**	**1.224.189.651**
Chi phí thẩm định tài chính	464.000.000	-
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	491.433.370	587.645.400
Các khoản khác	62.183.827	636.544.251
b. Dài hạn	**24.494.955.203**	**18.924.701.825**
Chi phí tư vấn thiết kế	24.242.414	251.882.565
Chi phí khai hoang khảo sát	5.928.604.170	6.110.384.610
Chi phí chuyển giao công nghệ	4.924.525.345	5.045.537.281
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	5.404.268.057	6.231.983.085
Thiết kế hệ thống nhận diện bao bì Nafoods	329.583.333	-
Phí tư vấn luật sư	3.137.405.018	-
Chi phí lưu kho thuê cont lạnh	1.190.752.895	-
Các khoản khác	3.555.573.971	1.284.914.284
Cộng	**25.512.572.400**	**20.148.891.476**

14. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**83.442.500.682**	**83.442.500.682**	**127.153.431.934**	**127.153.431.934**
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	7.944.908.854	7.944.908.854	3.739.817.555	3.739.817.555
Công ty CP Thực Phẩm Bảo Long	2.268.110.358	2.268.110.358	2.421.818.281	2.421.818.281
Công ty TNHH MTV Kim Quý	7.860.543.195	7.860.543.195	6.165.001.820	6.165.001.820
Nguyễn Văn Trường	1.301.686.749	1.301.686.749	2.640.020.328	2.640.020.328
Công ty CP Gấc Tân Thắng	-	-	26.900.899.964	26.900.899.964
Phải trả người bán ngắn hạn khác	64.067.251.526	64.067.251.526	85.285.873.986	85.285.873.986

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.819.001.401**	**3.819.001.401**	**31.719.188.855**	**31.719.188.855**
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-	22.616.775.708	22.616.775.708
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	9.102.413.147	9.102.413.147
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.819.001.401	3.819.001.401	-	-

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**12.991.080.533**	**12.991.080.533**	**4.195.324.140**	**4.195.324.140**
MB GLOBAL FOODS	-	-	540.302.400	540.302.400
XIAMEN CONCENTRADIN	1.488.196.182	1.488.196.182	-	-
Công ty CP Sản Xuất Và Cung Ứng Rau Quả Sạch Quốc	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
GEE COOL TRADING	-	-	3.312.239.040	3.312.239.040
Người mua trả tiền trước khác	6.502.884.351	6.502.884.351	342.782.700	342.782.700
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên	**1.235.783.704**	-	-	-
Cty CP Nafoods Tây Bắc	1.235.783.704	-	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	285.897.028	233.301.429	519.198.457	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.042.222	72.042.222	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.415.200.320	2.720.929.825	4.179.743.770	1.956.386.375
Thuế thu nhập cá nhân	4.723.847.247	2.723.407.204	6.107.680.607	1.339.573.844
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.086	661.293.027	661.292.855	325.657.258
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	100.837.128	926.720.039	82.803.401	944.753.766
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	867.072.210	-	867.072.210
Cộng	**8.851.438.809**	**8.204.765.956**	**11.622.761.312**	**5.433.443.453**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí kiểm toán	72.727.273	68.181.818
Chi phí lãi vay	1.397.288.061	-
Chi phí khác	204.333.333	-
Cộng	**1.674.348.667**	**68.181.818**

18. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**4.223.412.696**	**7.760.424.732**
Kinh phí công đoàn	128.352.720	21.987.202
Bảo hiểm xã hội	343.386.460	769.426.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.751.673.516	6.969.010.841
+ Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho Tập đoàn	*151.155.818*	*5.592.161.500*
+ Cổ tức phải trả	*153.514.342*	-
+ Phải trả khác	*3.447.003.356*	*1.376.849.341*
b. Dài hạn	**-**	**5.000.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2019		Phát sinh		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính Ngắn hạn	**189.768.599.132**	**189.768.599.132**	**1.028.152.493.360**	**876.995.782.524**	**340.925.309.968**	**382.304.562.688**
- Vay Ngắn hạn	***189.768.599.132***	***189.768.599.132***	***986.773.240.640***	***876.995.782.524***	***299.546.057.248***	***299.546.057.248***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh [(1)]	37.951.892.235	37.951.892.235	302.611.062.320	238.402.639.451	102.160.315.104	102.160.315.104
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [(2)]	125.816.094.118	125.816.094.118	506.049.930.371	489.025.775.277	142.840.249.212	142.840.249.212
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - Chi nhánh Vạn Hạnh [(3)]	17.076.916.912	17.076.916.912	40.209.686.439	43.605.123.931	13.681.479.420	13.681.479.420
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC [(4)]	192.000.000	192.000.000	-	192.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Eloan [(5)]	5.000.000.000	5.000.000.000	61.500.000.000	45.500.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển VGROWTH [(6)]		-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Endurance Capital Vietnam Ltd., [(7)]	-	-	35.130.792.510	23.350.000.000	11.780.792.510	11.780.792.510
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	353.077.772	353.077.772	-	353.077.772	-	-
Các đối tượng khác	3.378.618.095	3.378.618.095	33.271.769.000	36.567.166.093	83.221.002	83.221.002
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	***41.379.252.720***	-	***41.379.252.720***	***41.379.252.720***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh [(8)]	-	-	2.660.000.000	-	2.660.000.000	2.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [(9)]	-	-	38.719.252.720	-	38.719.252.720	38.719.252.720

Chỉ tiêu	01/01/2019		Phát sinh		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**199.101.430.898**	**199.101.430.898**	**10.130.124.756**	**91.246.527.383**	**117.985.028.271**	**117.985.028.271**
- Vay dài hạn	***199.101.430.898***	***199.101.430.898***	***10.130.124.756***	***91.246.527.383***	***117.985.028.271***	***117.985.028.271***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phốVinh [8]	14.630.000.000	*14.630.000.000*	-	5.320.000.000	9.310.000.000	9.310.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [9]	184.437.430.898	184.437.430.898	10.130.124.756	85.892.527.383	108.675.028.271	108.675.028.271
Các đối tượng khác	34.000.000	34.000.000	-	34.000.000	-	-

[1] Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh thành phố Vinh, bao gồm:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 08/04/2019 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 12/10/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hảo. Tài sản thế chấp là căn hộ T1-A37.04 KDC cao cấp Masteri Thảo Điền thuộc Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Diệp Thị Mỹ Hảo.

+ Các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và các cá nhân. Tài sản cầm cố là 572.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 15/10/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hảo. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất đối với Thửa Đất số 179, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện Bình Chánh cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 609569 ngày 16 tháng 04 năm 2015 đứng tên Hộ Ông Huỳnh Văn Tài và được chuyển nhượng cho bà Diệp Thị Mỹ Hảo sinh năm 1982 CMND số 2252023666 theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất được Công chứng viên Văn phòng Công chứng quận 8, TP.HCM công chứng ngày 27/04/2015, số công chứng 005433, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD, số biến động 27622.006331. CN.VP.

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021683 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 02/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn).

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021700 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 17/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-CHANH LEO NAFOODS ngày 29/5/2019, hạn mức cho vay 24.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay, lãi suất vay cụ thể từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng đảm bảo số 01/2018/HĐĐB/NHCT442 ngày 20/3/2018, theo đó tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH537143 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 7/2/2018, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 19086 đứng tên Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS TAY NGUYEN ngày 11/01/2019, hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay thanh toán chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh cây giống, hoa quả, nước ép trái cây, phân bón và các sản phẩm nông nghiệp khác. Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, số loại: FORTUNE, màu bạc, BKS 37A-248.92 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group; 100 trái phiếu mã CTG1727T2/02-1375 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng; 200 trái phiếu mã CTG1828T2/01-1816 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng; 4.382.870 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty Cổ phần Nafoods Group phát hành.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, bao gồm:
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/HM19-NAN ký ngày 04/01/2019 với hạn mức cho vay là 4.300.000 USD, hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức 667/HĐHM18/NAN.KHDN ký ngày 20/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty và Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 430/HDDHM18/NAN.KHDN ký ngày 30/08/2018 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

+ Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
+ Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
+ Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng của bên thế chấp là theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015;
+ 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 77/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 25/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;

+ 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 77/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 25/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
+ Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HDTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 115/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.
+ Máy móc thiết bị sản xuất đã được hình thành và phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 116/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018.

- Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau, số tiền vay: Theo từng lần nhận nợ, thời hạn cho vay dưới 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3) Vay Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Vạn Hạnh, bao gồm:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 41436/19MN/HĐTD ngày 27/11/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trái cây, nước ép trái cây các loại, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng KUNN/ Hợp đồng cấp tín dụng/ hợp đồng cấp bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/ từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng KUNN, hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc hợp đồng cấp tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của HMTD. Kèm theo đó là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35907/19MN/HDBĐ ngày 27/11/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Mạnh Hùng. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Căn hộ 10.02 Lô A Chung cư số 170 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh theo các giấy tờ: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BE 282046, Số vào sổ cấp GCN: CH00817 do UBND Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/06/2011, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 29/10/2019.
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức tín dụng số 28241/18MN/HĐTD ngày 20/11/2018, số tiền vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng; lãi suất: theo từng lần nhận nợ, mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Khu dân cư Gia Hòa, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư LMC theo các hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ

(5) Vay Công ty cổ phần Eloan, bao gồm:

- Khoản vay theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 1147/2019/HĐ/ELOAN-NFG ngày 11/11/2019 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Eloan và Công ty Cổ phần Nafoods Group với số tiền nhận đầu tư, thời hạn nhận đầu tư, mục đích sử dụng tiền đầu tư và ngày giải ngân được quy định tại các phụ lục hợp đồng của từng lần vay. Phụ lục số 1147.1/2019/PLHĐ/ELOAN-NFG ngày 12/11/2019 với số tiền nhận đầu tư là 6.500.000.000 đồng, thời hạn đầu tư 3 tháng, mục đích gọi đầu tư: đầu tư phát triển kinh doanh, lãi suất theo thông báo của bên cho vay. Phụ lục số 1147.2/2019/PLHĐ/ELOAN-NFG ngày 13/11/2019 với số tiền nhận đầu tư là 4.500.000.000 đồng, thời hạn đầu tư 3 tháng, mục đích gọi đầu tư: đầu tư phát triển kinh doanh, lãi suất theo thông báo của bên cho vay.

(6) Khoản vay theo Đơn đăng ký vay giữa Công ty Cổ phần Nafoods Group và Công ty TNHH Phát triển VGROWTH (VALIDUS) theo đó số tiền giải ngân ngày 21/11/2019 là 3.000.000.000 đồng, thời hạn 2 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo thông báo của bên cho vay. Khoản vay được bảo lãnh cá nhân thực hiện bởi Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group.

(7) Vay ngắn hạn Endurance Capital Vietnam Ltd., bao gồm:

- Khoản vay Endurance Capital Việt Nam I theo hợp đồng ngày 07/05/2019 với số tiền vay là 23.300.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 USD). Trong đó bên cho vay được quyền chuyển đổi khoản vay trị giá 11.483.700.000 đồng thành 765.580 cổ phần phổ thông với giá 15.000 đồng/cổ phần theo điều kiện quy định tại hợp đồng. Lãi suất khoản vay theo từng giai đoạn vay.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng Công thương - Chi nhánh thành phố Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018 HĐCVDAĐT/NHCT442-CHANHLEONAFOODS ngày 23/5/2018, số tiền cho vay 16.000.000.000 đồng, thời gian vay 72 tháng, lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ, mục đích vay xây dựng cơ sở vật chất, tài sản đảm bảo vay là hệ thống tài sản hình thanh từ vốn vay.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 1934/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16/12/2014, hạn mức cho vay 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ, mục đích vay xây dựng cơ sở vật chất, tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất tại xã tri lễ , huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất BT 344774 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp ngày 19/11/2014. Trong năm 2019 đã trả hết nợ vay của hợp đồng này, đến thời điểm 31/12/2019 số dư vay của hợp đồng này là 0 đồng.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức đầu tư số 101/DADT17/NAN.KHDN ngày 27/02/2017. Số tiền vay: 61.000.000.000 (VND) hoặc 3.900.000 (USD), 5.000.000 (EUR). Thời hạn cho vay 84 tháng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án của bên vay theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án; Toàn bộ các quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Dự án; Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Bên vay.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	-	-	**2.866.202.541**	**40.208.374.141**	**137.112.825.461**	**480.187.402.143**
Tăng trong năm	62.997.820.000	-	(620.000)	19.643.638.046	13.336.164.387	27.740.965.655	123.717.968.088
Tăng vốn trong năm	*62.997.820.000*	-	-	-	-	-	*62.997.820.000*
Lãi trong năm trước					*13.336.164.387*	*27.098.331.527*	*40.434.495.914*
Cổ phiếu quỹ			*(620.000)*				*(620.000)*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*19.643.638.046*	-	-	*19.643.638.046*
Tăng khác	-	-	-	-	-	*642.634.128*	*642.634.128*
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	1.072.233.436	33.091.777.392	73.915.397.720	108.079.408.548
Chia cổ tức	-	-	-	-	*30.488.011.877*	*47.997.820.000*	*78.485.831.877*
Trích quỹ đầu tư phát triển						*19.643.638.046*	*19.643.638.046*
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi						*6.273.939.674*	*6.273.939.674*
Giảm khác	-	-	-	*1.072.233.436*	*2.603.765.515*	-	*3.675.998.951*
Số dư cuối năm trước	**362.997.820.000**	-	**(620.000)**	**21.437.607.151**	**20.452.761.136**	**90.938.393.396**	**495.825.961.683**
Tăng trong năm nay	204.990.630.000	64.473.871.307	-	9.093.839.340	37.857.466	47.880.755.822	326.476.953.935
Tăng vốn trong năm nay	*204.990.630.000*	*64.473.871.307*					*269.464.501.307*
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	*37.857.466*	*47.880.755.822*	*47.918.613.288*
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*9.093.839.340*	-	-	*9.093.839.340*
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	2.256.502.126	19.924.225.825	118.134.289.585	140.315.017.536
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	*72.758.404.044*	*72.758.404.044*
Trích quỹ đầu tư phát triển						*9.093.839.340*	*9.093.839.340*
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi						*4.546.919.670*	*4.546.919.670*
Giảm khác	-	-	-	*2.256.502.126*	*19.924.225.825*	*31.735.126.531*	*53.915.854.482*
Số dư cuối năm nay	**567.988.450.000**	**64.473.871.307**	**(620.000)**	**28.274.944.365**	**566.392.777**	**20.684.859.633**	**681.987.898.082**

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	9.093.839.340
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.546.919.670
Chia cổ tức	72.758.404.044
Cộng	**86.399.163.054**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	**31/12/2019**	**01/01/2019**
International Finance Corporation	123.589.330.000	-
Endurance Capital Vietnam Ltd.,	30.773.170.000	19.103.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	413.625.950.000	343.894.620.000
Cộng	**567.988.450.000**	**362.997.820.000**

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	**Năm 2018**
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	362.997.820.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	204.990.630.000	62.997.820.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	567.988.450.000	362.997.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	72.596.810.000	47.997.820.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	**01/01/2019**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.798.845	36.299.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.439.912	36.299.782
- Cổ phiếu phổ thông	*44.439.912*	*36.299.782*
- Cổ phiếu ưu đãi	*12.358.933*	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
- Cổ phiếu phổ thông	*62*	*62*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.798.783	36.299.720
- Cổ phiếu phổ thông	*44.439.850*	*36.299.720*
- Cổ phiếu ưu đãi	*12.358.933*	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	**01/01/2019**
Quỹ đầu tư phát triển	28.274.944.365	21.437.607.151

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	48.754,77	20.249,97

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.069.744.494.939**	**607.550.117.720**
Doanh thu bán hàng hóa	1.055.726.094.939	607.014.854.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.018.400.000	535.263.667
Các khoản giảm trừ doanh thu	**27.804.010.311**	**7.326.082.938**
Giảm giá hàng bán	828.821.029	3.256.407.738
Hàng bán bị trả lại	26.975.189.282	4.069.675.200
Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.041.940.484.628**	**600.224.034.782**
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan	**9.982.589.340**	**29.407.343.046**
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	9.881.789.340	19.755.162.000
Công ty Cổ phầ Thực Phẩm Nghệ An	100.800.000	9.746.250
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	-	9.642.434.796

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	805.686.875.574	459.920.453.812
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.202.530.503	480.737.300
Cộng	**808.889.406.077**	**460.401.191.112**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.418.943.930	6.804.648.863
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.288.894.835	1.544.457.758
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.706.860.599	498.651.741
Cộng	**7.414.699.364**	**8.847.758.362**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	31.981.881.757	17.224.616.261
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	796.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.537.043.382	2.293.831.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.084.345.995	265.358.518
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.368.783	92.340.747
Lỗ mua lại phần vốn góp công ty con	2.482.422.679	-
Chi phí tài chính khác	3.108.822.473	86.746.543
Cộng	**41.202.885.069**	**20.759.143.495**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng	**110.441.084.205**	**46.660.597.745**
Chi phí nhân viên	10.115.146.172	4.417.823.923
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	4.156.430.583	1.081.019.660
Chi phí khấu hao	159.561.432	159.561.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.311.423.128	32.191.767.445
Các khoản khác	7.698.522.890	8.810.425.285
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**37.433.515.112**	**32.878.650.713**
Chi phí nhân viên quản lý	17.591.592.177	14.129.085.300
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.259.594.782	1.227.760.903
Chi phí khấu hao	5.521.468.721	3.841.460.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.397.979.518	5.044.770.424
Chi phí khác	8.662.879.914	8.635.573.990

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại.	1.981.241.755	3.434.661.695
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN của năm hiện hiện hành.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.981.241.755**	**3.434.661.695**

Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ và các công ty con trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty Cổ phần Nafoods Group	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	583.371.016	206.274.038
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	1.397.870.739	3.228.387.657
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	-	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.981.241.755**	**3.434.661.695**

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	2.523.054.330	1.431.892.493
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**2.523.054.330**	**1.431.892.493**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.880.755.822	27.098.331.527
b. Cổ tức cổ phiếu ưu đãi [(1)]	-	-
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.880.755.822	27.098.331.527
d. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông [(2)]	-	4.546.919.670
e. Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm *(e1 + e2)*	44.439.850	36.299.782
e1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu năm	36.299.720	30.000.000
e2. Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	8.140.130	6.299.782
f. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm *(f1 + f2)* [(3)]	76.896.792	31.779.437
f1. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân từ đầu năm	36.299.720	30.000.000
f2. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân phát hành thêm trong năm	40.597.072	1.779.437
g. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
h. Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/f}	623	710
i. Lãi suy giảm trên cổ phiếu {=(c-d)/(f+g)}	623	710

[(1)] Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa tính đến ảnh hưởng của Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi do chưa được phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

[(2)] Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được xác định lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20/04/2019.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 chưa được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông

[(3)] Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2019 được xác định như sau:

	Ngày tăng	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân
Cổ phiếu phát hành tăng	13/06/2019	5.444.695	201	2.998.311
Cổ phiếu phát hành tăng	10/06/2019	1.814.986	204	1.014.403
Cổ phiếu phát hành tăng	04/09/2019	880.449	118	284.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân phát hành thêm trong năm 2019		**8.140.130**		**4.297.352**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành từ đầu năm				**36.299.720**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân lưu hành trong năm 2019				**40.597.072**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.013.622.228	190.418.195.873
Chi phí nhân công	63.227.168.865	52.473.715.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.287.088.359	16.450.650.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.046.968.021	79.152.136.486
Chi phí khác bằng tiền	26.105.343.138	27.684.114.591
Cộng	**764.680.190.611**	**366.178.812.482**

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.16.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.898.544.471	6.121.936.587
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	564.940.356.769	443.355.182.630
Đầu tư dài hạn khác	48.069.890.140	58.236.388.626
Cộng	**631.908.791.380**	**507.713.507.843**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	458.910.338.239	388.870.030.030
Phải trả người bán và phải trả khác	87.665.913.378	139.913.856.666
Chi phí phải trả	1.674.348.667	68.181.818
Cộng	**548.250.600.284**	**528.852.068.514**
Trạng thái ròng	**83.658.191.096**	**(21.138.560.671)**

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	Không quá 1 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	83.442.500.682	-	83.442.500.682
Chi phí phải trả	1.674.348.667	-	1.674.348.667
Phải trả khác	4.223.412.696	-	4.223.412.696
Vay và nợ thuê tài chính	340.925.309.968	117.985.028.271	458.910.338.239
Cộng	**430.265.572.013**	**117.985.028.271**	**548.250.600.284**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	127.153.431.934	-	127.153.431.934
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
Phải trả khác	7.760.424.732	5.000.000.000	12.760.424.732
Vay và nợ thuê tài chính	189.768.599.132	199.101.430.898	388.870.030.030
Cộng	**324.750.637.616**	**204.101.430.898**	**528.852.068.514**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

	Không quá 1 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.898.544.471	-	13.898.544.471
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	48.069.890.140	53.069.890.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	531.562.797.492	-	531.562.797.492
Phải thu về cho vay	31.977.559.277	1.400.000.000	33.377.559.277
Cộng	**582.438.901.240**	**49.469.890.140**	**631.908.791.380**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.121.936.587	-	6.121.936.587
Đầu tư tài chính	-	58.236.388.626	58.236.388.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.570.898.386	-	383.570.898.386
Phải thu về cho vay	59.784.284.244	-	59.784.284.244
Cộng	**449.477.119.217**	**58.236.388.626**	**507.713.507.843**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Tăng giảm các khoản phải thu không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2019 là: 573.641.510 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 97.076.347 đồng), là phải thu về lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Tăng giảm các khoản phải thu không bao gồm số tiền tại ngày 01/01/2019 là 68.463.280.000 đồng là số tiền đã chi ứng trước mua cổ phần của Công ty con từ năm trước và số tiền 4.461.032.984 đồng tại ngày 31/12/2019 là số tiền ứng trước cho hoạt động xây dựng cơ bản (tại ngày 01/01/2019 là 2.177.816.008 đồng) . Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm 2019 không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2019 là 1.397.288.061 đồng, là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Tăng giảm các khoản phải trả không bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động xây dựng cơ bản tại ngày 31/1/2019 là 3.586.277.568 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 11.043.969.571 đồng) và phải khoản cổ tức phải trả tại ngày 31/12/2019 là 161.594.044 đồng

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 2.727.027.607 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ và số tiền 38.984.734.173 đồng là số tiền vay ngắn hạn đầu năm của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên được cộng tăng vào trong năm.

Tiền chi từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 3.324.530.783 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ của Công ty Nafoods Miền Nam.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

STT	Tên Công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	Đầu tư khác
5	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	Đầu tư khác

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng	**69.282.950.440**	**87.749.548.728**
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.582.281.023	3.782.525.538
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	51.700.669.417	83.967.023.190
Cho vay	**12.050.367.835**	**22.791.040.926**
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	11.994.367.835	22.788.040.926
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	56.000.000	3.000.000
Lãi cho vay	**1.307.570.408**	**1.831.019.022**
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	5.499.638	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	1.257.718.915	1.422.999.194
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	44.351.855	408.019.828
Góp vốn	**7.000.000.000**	**9.100.000.000**
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	7.000.000.000	9.100.000.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị	348.000.000	324.000.000
Tiền lương thù lao ban Tổng Giám đốc	4.564.065.787	3.648.171.888
Tiền lương thù lao Ban kiểm soát, Thư ký	426.053.736	108.000.000
	5.338.119.523	**4.080.171.888**

4. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

b. Theo lĩnh vực địa lý	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.771.470.549	16.792.296.021	906.376.718.058	1.041.940.484.628
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.603.610.393	5.936.117.781	745.349.677.903	808.889.406.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.167.860.156	10.856.178.240	161.027.040.155	233.051.078.551

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được chuyển sang ngày 01/01/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Đặng Thị Loan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Nghệ An, ngày 6 tháng 4 năm 2020